



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/11/2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Vốn điều lệ: 1.187.926.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2021: 1.187.926.050.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3771405
- Fax: (84) 0236.3771400
- Website: www.drc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.734 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

• Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
• Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020
• Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021
• Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2021
• Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2020
• Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhật

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 149/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 010321.001/BCTC.KT5 ngày 01/03/2021, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.114.195.151.163	1.311.509.477.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.621.165.826	188.810.249.299
1. Tiền	111	5	32.621.165.826	41.810.249.299
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	57.000.000.000	147.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		320.000.000.000	150.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	320.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.132.201.825	131.027.127.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	193.235.345.019	127.427.650.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.996.027.686	1.771.224.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	9.101.041.294	3.166.271.046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.569.985.775)	(1.357.876.705)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	369.773.601	19.858.818
IV. Hàng tồn kho	140	13	1.429.218.154.245	787.954.880.563
1. Hàng tồn kho	141		1.437.232.006.012	787.954.880.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.013.851.767)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.223.629.267	53.717.219.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	47.412.526.628	32.138.844.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.811.102.639	21.578.375.045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.747.933.072	1.119.200.082.319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531.198.925	409.748.925
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	531.198.925	409.748.925
II. Tài sản cố định	220		975.466.573.368	1.063.601.420.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	969.110.090.272	1.058.688.241.066
- Nguyên giá	222		3.237.790.510.494	3.224.664.891.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.268.680.420.222)	(2.165.976.650.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	3.618.940.579	1.468.035.599
- Nguyên giá	225		4.142.518.606	1.677.754.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523.578.027)	(209.719.371)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	2.737.542.517	3.445.143.954
- Nguyên giá	228		9.593.841.631	9.593.841.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.856.299.114)	(6.148.697.677)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		235.138.571	86.922.720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	235.138.571	86.922.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.b	4.139.216.813	3.849.602.111
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.930.664.222)	(2.220.278.924)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.375.805.395	51.252.387.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	41.375.805.395	51.252.387.944
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.135.943.084.235	2.430.709.559.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.362.012.584.891	743.416.771.218
I. Nợ ngắn hạn	310		1.359.992.836.134	742.184.476.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	406.180.687.837	224.126.052.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	142.185.639.068	62.011.900.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	12.358.674.914	28.464.308.216
4. Phải trả người lao động	314		137.703.101.901	100.699.286.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	4.976.115.172	1.004.863.874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	168.732.272	160.697.728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	63.506.163.146	2.024.689.838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	572.218.150.996	305.544.326.381
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	4.547.663.067	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.147.907.761	18.148.350.946
II. Nợ dài hạn	330		2.019.748.757	1.232.295.121
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	420.000.000	420.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	1.599.748.757	812.295.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.773.930.499.344	1.687.292.788.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.773.930.499.344	1.687.292.788.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	323.776.760.879	272.513.405.248
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	20.750.746.677	20.750.746.677
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	241.476.941.788	206.102.586.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27	10.044.947.802	9.182.110.595
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27	231.431.993.986	196.920.475.653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.135.943.084.235	2.430.709.559.391



Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	4.635.525.403.051	3.818.765.154.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	256.007.166.877	172.124.023.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		4.379.518.236.174	3.646.641.131.561
4. Giá vốn hàng bán	11	31	3.632.392.425.864	3.047.252.893.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		747.125.810.310	599.388.238.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	37.188.692.933	18.032.626.121
7. Chi phí tài chính	22	33	51.017.528.139	67.881.320.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.234.767.876	20.188.994.945
8. Chi phí bán hàng	25	34.a	303.043.803.506	165.424.975.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	65.133.158.428	62.018.637.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		365.120.013.170	322.095.931.413
11. Thu nhập khác	31	35	38.326.994	67.702.115
12. Chi phí khác	32	36	1.036.198.119	1.635.875.082
13. Lợi nhuận khác	40		(997.871.125)	(1.568.172.967)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		364.122.142.045	320.527.758.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	73.293.845.559	64.210.980.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		290.828.296.486	256.316.778.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.448	1.939
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	2.448	1.939



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		4.354.187.696.992	3.816.524.884.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(4.196.443.675.869)	(2.462.859.201.380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(281.342.920.675)	(270.736.176.630)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	24, 33	(9.004.347.836)	(20.529.836.312)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(88.519.641.643)	(64.233.288.628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		329.325.922.177	35.073.896.690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(176.016.322.158)	(180.250.259.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.813.289.012)	852.990.018.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15	(10.469.712.982)	(9.147.217.800)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	35	1.500.000	200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(480.000.000.000)	(234.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	310.000.000.000	84.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 32	7.021.519.854	3.681.569.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173.446.693.128)	(155.465.448.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	25	4.004.214.931.370	2.447.665.917.858
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(3.742.915.867.180)	(2.823.493.924.323)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	25	(669.946.364)	(406.147.576)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24, 27	(118.792.603.100)	(178.188.904.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.836.514.726	(554.423.058.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(99.423.467.414)	143.101.511.880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.810.249.299	45.704.997.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		234.383.941	3.739.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		89.621.165.826	188.810.249.299



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu: sẫm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp...;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các mặt hàng: sẫm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp... và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021		01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		140.880.072		140.165.664
- Tiền gửi ngân hàng		32.480.285.754		41.670.083.635
+ VND		29.393.927.146		24.998.320.774
+ USD	135.825,06 #	3.074.928.984	723.606,77 #	16.658.732.294
+ EUR	292,30 #	7.408.828	303,22 #	8.480.297
+ SGD	242,41 #	4.020.796	264,49 #	4.550.270
Cộng		32.621.165.826		41.810.249.299

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	57.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	57.000.000.000	147.000.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm	320.000.000.000	320.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	6.069.881.035	1.930.664.222	6.069.881.035	2.220.278.924
- Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	1.930.664.222	6.069.881.035	2.220.278.924
Cộng	6.069.881.035	1.930.664.222	6.069.881.035	2.220.278.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp. Tại 31/12/2021, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dựa vào báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty nhận đầu tư (Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/4/2020 và kết thúc ngày 31/03/2021) đã được kiểm toán.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước	77.217.435.869	66.047.166.322
Khách hàng ngoài nước	116.017.909.150	61.380.484.292
Cộng	<u>193.235.345.019</u>	<u>127.427.650.614</u>

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà cung cấp trong nước	2.363.600.171	1.771.224.000
Nhà cung cấp nước ngoài	4.632.427.515	-
Cộng	<u>6.996.027.686</u>	<u>1.771.224.000</u>

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	6.582.115.068	-	522.326.027	-
Tạm ứng	40.000.000	-	61.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Ứng trước tiền góp vốn (*)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Phải thu khác	363.120.606	-	466.739.399	-
Cộng	<u>9.101.041.294</u>	<u>-</u>	<u>3.166.271.046</u>	<u>-</u>

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố giải thể và đến nay vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh và bổ sung đăng ký giải thể doanh nghiệp. Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ công nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	531.198.925	-	409.748.925	-
Cộng	531.198.925	-	409.748.925	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.569.985.775	1.357.876.705
- Từ 3 năm trở lên	1.115.759.630	729.116.251
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	381.276.015	312.650.365
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	72.950.131	272.340.011
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	43.770.078
Cộng	1.569.985.775	1.357.876.705

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	369.773.601	19.858.818
Cộng	369.773.601	19.858.818

13. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.289.970.016	-	69.030.077.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	719.615.638.755	130.811.705	399.712.270.657	-
Công cụ, dụng cụ	6.623.807	-	24.630.701	-
Chi phí SX, KD dở dang	96.349.739.406	-	39.364.864.036	-
Thành phẩm	538.107.812.272	7.883.040.062	276.945.219.261	-
Hàng hóa	1.885.042.004	-	2.772.412.131	-
Hàng gửi bán	68.977.179.752	-	105.405.959	-
Cộng	1.437.232.006.012	8.013.851.767	787.954.880.563	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 300 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.382.871.025	27.282.089.348
Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	-	2.011.698.296
Chi phí thuê quảng cáo	-	784.710.000
Tiền bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm	916.242.481	1.590.615.813
Chi phí sửa chữa	7.822.352.038	99.286.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	291.061.084	370.444.435
Cộng	47.412.526.628	32.138.844.392

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial (i)	5.742.486.947	5.966.220.204
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sãm lốp xe đạp, xe máy (ii)	5.204.321.771	5.412.494.641
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty (iii)	1.786.486.747	1.857.946.216
Tiền thuê đất tại KCN Liên Chiểu (iv)	28.642.509.930	29.792.042.101
Chi phí nâng cao chất lượng lốp Radial	-	3.394.717.832
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	-	4.828.966.950
Cộng	41.375.805.395	51.252.387.944

(i) Thuê 14.340 m² đất tại Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê đất số 07/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/08/2009 và Phụ lục hợp đồng số 03/2010/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 25/06/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê: 38 năm kể từ 01/08/2009 đến 01/08/2047. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(ii) Thuê 50.379,40 m² đất tại đường số 7, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Theo Hợp đồng thuê đất số 02/2010/HĐ-TLĐ/SDN ngày 14/05/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 01/07/2014 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 14/05/2010 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iii) Theo Hợp đồng thuê đất số 03/2013/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/01/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất 0310/2012/HĐCNQTĐ ngày 15/10/2012 với Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành thì Công ty thuê 4.000 m² thuộc khu đất của Dự án Nhà máy sản xuất Hơi sạch-Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành tại Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 01/11/2012 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iv) Theo Hợp đồng thuê lại đất số 03/2016/DRC-HABAC ngày 21/06/2016 với Công ty TNHH Hà Bắc thì Công ty thuê 47.295,4 m² tại Lô M, đường số 6, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 21/06/2016 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	872.807.831.450	2.314.335.529.585	37.281.737.787	239.792.351	3.224.664.891.173
Mua sắm trong năm	-	10.469.712.982	-	-	10.469.712.982
Tặng khác	2.799.148.932	-	-	-	2.799.148.932
T/lý, nhượng bán	-	66.076.275	-	-	66.076.275
Giảm khác	77.166.318	-	-	-	77.166.318
Số cuối năm	875.529.814.064	2.324.739.166.292	37.281.737.787	239.792.351	3.237.790.510.494
Khấu hao					
Số đầu năm	299.299.524.306	1.834.924.964.273	31.512.369.177	239.792.351	2.165.976.650.107
Khấu hao trong năm	36.778.553.502	64.818.529.516	1.172.763.372	-	102.769.846.390
T/lý, nhượng bán	-	66.076.275	-	-	66.076.275
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	336.078.077.808	1.899.677.417.514	32.685.132.549	239.792.351	2.268.680.420.222
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	573.508.307.144	479.410.565.312	5.769.368.610	-	1.058.688.241.066
Số cuối năm	539.451.736.256	425.061.748.778	4.596.605.238	-	969.110.090.272

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 553.431.480.324 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.801.986.886.995 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.677.754.970	1.677.754.970
Thuê tài chính trong năm	2.464.763.636	2.464.763.636
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	4.142.518.606	4.142.518.606
Khấu hao		
Số đầu năm	209.719.371	209.719.371
Khấu hao trong năm	313.858.656	313.858.656
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	523.578.027	523.578.027
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.468.035.599	1.468.035.599
Số cuối năm	3.618.940.579	3.618.940.579

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Khấu hao			
Số đầu năm	-	6.148.697.677	6.148.697.677
Khấu hao trong năm	-	707.601.437	707.601.437
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	6.856.299.114	6.856.299.114
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	791.638.560	2.653.505.394	3.445.143.954
Số cuối năm	791.638.560	1.945.903.957	2.737.542.517

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.219.879.946 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Dự án nâng công suất nhà máy lốp xe tải Radial	233.268.571	-
Chi phí khác	1.870.000	86.922.720
Cộng	235.138.571	86.922.720

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà cung cấp trong nước	374.241.232.357	218.251.222.656
Nhà cung cấp nước ngoài	31.939.455.480	5.874.829.600
Cộng	406.180.687.837	224.126.052.256

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Khách hàng trong nước	12.494.935.181	6.171.212.353
Khách hàng nước ngoài	129.690.703.887	55.840.687.660
Cộng	142.185.639.068	62.011.900.013

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.588.495.191	2.580.778.559	-	7.716.632
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	120.427.228.456	120.427.228.456	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.066.992.378	3.066.992.378	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.576.754.366	73.293.845.559	88.519.641.643	-	12.350.958.282
Thuế thu nhập cá nhân	-	887.553.850	3.905.282.507	4.792.836.357	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	12.227.600	12.227.600	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.363.437	2.363.437	-	-
Các loại thuế khác	-	-	80.778.315	80.778.315	-	-
Phí và lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	-	28.464.308.216	203.383.213.443	219.488.846.745	-	12.358.674.914

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chiết khấu thương mại	798.626.353	-
Trích trước chiết khấu thanh toán	16.540.570	14.634.440
Trích trước giảm giá hàng bán	703.218.795	-
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.709.759.515	-
Trích trước chi phí tiền điện	383.325.800	79.352.930
Các khoản trích trước khác	1.364.644.139	910.876.504
Cộng	4.976.115.172	1.004.863.874

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu nhận trước	168.732.272	160.697.728
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	168.732.272	160.697.728
Cộng	168.732.272	160.697.728

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết	381.636.623	22.047.588
Kinh phí công đoàn	2.223.422.399	654.889.877
Cổ tức phải trả	59.401.875.200	5.570.800
Chi phí lãi vay phải trả	458.953.270	228.533.230
Quỹ an sinh xã hội	299.134.609	683.234.609
Các khoản phải trả khác	741.141.045	430.413.734
Cộng	63.506.163.146	2.024.689.838

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		304.935.105.017	4.008.857.417.465	3.742.912.292.850		570.880.229.632
<i>VND</i>	-	<i>189.541.531.574</i>	<i>1.729.970.597.422</i>	<i>1.744.175.982.750</i>	-	<i>175.336.146.246</i>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	20.431.071.549	94.967.697.875	115.398.769.424	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	-	63.331.109.732	720.079.215.811	628.294.902.668	-	155.115.422.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	-	105.779.350.293	914.923.683.736	1.000.482.310.658	-	20.220.723.371
<i>USD</i>	<i>4.971.788,80</i>	<i>115.393.573.443</i>	<i>2.278.886.820.043</i>	<i>1.998.736.310.100</i>	<i>17.256.551,31</i>	<i>395.544.083.386</i>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	207.793,00	4.827.031.390	-	4.827.031.390	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn	499.550,00	11.587.062.250	376.200.963.432	363.142.833.112	1.069.902,00	24.645.192.570
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân	785.177,80	18.208.273.183	271.941.069.896	233.457.638.980	2.477.784,27	56.691.704.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng	3.479.268,00	80.771.206.620	1.630.744.786.715	1.397.308.806.618	13.708.865,04	314.207.186.717
Nợ thuê tài chính		609.221.364	1.398.646.364	669.946.364		1.337.921.364
<i>VND</i>	-	<i>609.221.364</i>	<i>1.398.646.364</i>	<i>669.946.364</i>	-	<i>1.337.921.364</i>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	-	609.221.364	609.221.364	609.221.364	-	609.221.364
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	-	-	789.425.000	60.725.000	-	728.700.000
Cộng	4.971.788,80	305.544.326.381	4.010.256.063.829	3.743.582.239.214	17.256.551,31	572.218.150.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Nợ thuê tài chính		1.421.516.485	2.186.100.000	669.946.364		2.937.670.121
VND	-	1.421.516.485	2.186.100.000	669.946.364	-	2.937.670.121
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	-	1.421.516.485	-	609.221.364	-	812.295.121
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	-	-	2.186.100.000	60.725.000	-	2.125.375.000
Cộng	-	1.421.516.485	2.186.100.000	669.946.364	-	2.937.670.121
Trong đó:						
- Nợ thuê tài chính trong vòng 1 năm		609.221.364				1.337.921.364
VND	-	609.221.364			-	1.337.921.364
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	609.221.364			-	609.221.364
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-			-	728.700.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	812.295.121			-	1.599.748.757

(*) Thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2020-00013-000 ngày 16/03/2020 về thuê xe ô tô Peugeot Traveller Luxury, mới 100%. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất thuê 7,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn thuê.

(**) Thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 về thuê xe ô tô 5 chỗ BMW. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. 6 tháng đầu, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank CN TP.HCM công bố thời điểm đó cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Thời gian còn lại (+) biên độ 2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.547.663.067	-
Cộng	<u>4.547.663.067</u>	<u>-</u>

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	1.187.926.050.000	222.408.116.818	20.750.746.677	201.006.383.819
Tăng trong năm	-	50.105.288.430	-	256.316.778.153
Giảm trong năm	-	-	-	251.220.575.724
Số dư tại 31/12/2020	<u>1.187.926.050.000</u>	<u>272.513.405.248</u>	<u>20.750.746.677</u>	<u>206.102.586.248</u>
Số dư tại 01/01/2021	1.187.926.050.000	272.513.405.248	20.750.746.677	206.102.586.248
Tăng trong năm	-	51.263.355.631	-	290.828.296.486
Giảm trong năm	-	-	-	255.453.940.946
Số dư tại 31/12/2021	<u>1.187.926.050.000</u>	<u>323.776.760.879</u>	<u>20.750.746.677</u>	<u>241.476.941.788</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	206.102.586.248	201.006.383.819
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	290.828.296.486	256.316.778.153
Phân phối lợi nhuận	255.453.940.946	251.220.575.724
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	196.057.638.446	191.824.273.224
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	51.263.355.631	50.105.288.430
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	370.000.000	379.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	25.631.677.815	22.547.379.794
+ Trả cổ tức	118.792.605.000	118.792.605.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	59.396.302.500	59.396.302.500
+ Trả cổ tức	59.396.302.500	59.396.302.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	241.476.941.788	206.102.586.248

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (trương ứng 178.188.907.500 đồng). Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 5%/mệnh giá vào ngày 14/12/2020 theo Nghị quyết số 19/NQ-DRC-HĐQT ngày 26/10/2020. Ngày 12/05/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/ mệnh giá theo Nghị quyết số 18/NQ-DRC-HĐQT ngày 12/05/2021, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 08/06/2021, ngày thực hiện chi trả: 28/06/2021.

Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/mệnh giá theo Nghị quyết số 30/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/12/2021, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 20/12/2021, ngày thực hiện chi trả: 14/01/2022.

28. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	395.863.720	395.863.720
Ngoại tệ các loại		
+ USD	135.825,06	723.606,77
+ EUR	292,30	303,22
+ SGD	242,41	264,49
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.319.374.288	2.319.374.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	251.550.026.294	213.346.401.306
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	340.096.798.494	331.590.148.049
Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	4.029.515.128.166	3.260.361.884.297
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.788.531.434	6.518.589.424
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	5.113.143.869	4.966.111.966
Doanh thu khác	1.461.774.794	1.982.019.720
Cộng	<u>4.635.525.403.051</u>	<u>3.818.765.154.762</u>

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	244.451.833.466	161.122.007.770
Giảm giá hàng bán	9.302.051.794	10.047.264.026
Hàng bán bị trả lại	2.253.281.617	954.751.405
Cộng	<u>256.007.166.877</u>	<u>172.124.023.201</u>

31. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán sản phẩm xe đạp	199.547.134.826	170.193.394.439
Giá vốn bán sản phẩm xe máy	269.088.286.757	267.386.407.253
Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	3.158.435.092.154	2.603.305.065.268
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	3.493.629.688	3.703.603.987
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	1.498.110.436	1.819.250.739
Giá vốn khác	330.172.003	845.171.662
Cộng	<u>3.632.392.425.864</u>	<u>3.047.252.893.348</u>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.081.308.895	4.191.292.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.107.384.038	13.841.333.459
Cộng	<u>37.188.692.933</u>	<u>18.032.626.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	9.234.767.876	20.188.994.945
Chiết khấu thanh toán	33.932.743.155	42.416.160.846
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8.139.631.810	6.064.882.747
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(289.614.702)	(788.718.333)
Cộng	51.017.528.139	67.881.320.205

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương nhân viên bán hàng	26.179.946.195	28.551.581.593
Chi phí sản phẩm, bao bì vật liệu	387.214.384	137.274.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.377.115.698	3.398.356.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.129.844.961	128.304.157.554
Các khoản khác	16.969.682.268	5.033.606.057
Cộng	303.043.803.506	165.424.975.517

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	42.585.551.587	44.386.788.756
Chi phí vật liệu quản lý	4.974.164.483	2.582.234.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.017.954	2.081.503.369
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	212.109.070	(14.855.251)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.034.673.184	9.530.847.070
Các khoản khác	3.071.642.150	3.452.118.667
Cộng	65.133.158.428	62.018.637.199

35. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.500.000	200.000
Các khoản khác	36.826.994	67.502.115
Cộng	38.326.994	67.702.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền phạt, chậm nộp thuế	36.198.119	135.875.082
Chi ủng hộ lũ lụt miền trung và phòng chống Covid-19	1.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.036.198.119	1.635.875.082

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	364.122.142.045	320.527.758.446
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(412.754.861)	527.143.025
- Điều chỉnh tăng	2.716.812.156	657.936.918
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	720.059.329	135.342.466
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	402.000.000	363.000.000
+ Thuế truy thu, tiền phạt, chậm nộp thuế	36.198.119	135.875.082
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	52.969.766	23.719.370
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	3.739.794	-
+ Chiết khấu thương mại trích trước	798.626.353	-
+ Giảm giá hàng bán trích trước	703.218.795	-
- Điều chỉnh giảm	3.129.567.017	130.793.893
+ Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	2.759.840.610	-
+ Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay	234.383.941	127.054.099
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	135.342.466	3.739.794
Tổng thu nhập chịu thuế	363.709.387.184	321.054.901.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.293.845.559	64.210.980.294
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	72.741.877.437	64.210.980.294
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	551.968.122	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	290.828.296.486	256.316.778.153
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(26.001.677.815)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành)	-	26.001.677.815
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	290.828.296.486	230.315.100.338
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.448	1.939

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2020 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2021. Theo đó, Đại hội đã thông qua số liệu trích lập của Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 26.001.677.815 đồng.

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.372.023.406.754	2.047.101.237.938
Chi phí nhân công	372.000.282.595	333.827.370.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.791.306.483	210.391.671.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.715.693.840	232.178.122.562
Chi phí khác bằng tiền	147.510.770.155	85.584.199.790
Cộng	4.380.041.459.827	2.909.082.601.640

40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sãm lốp xe đạp, xe máy, ô tô. Doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Chi tiết doanh thu và giá vốn của các hoạt động đã được trình bày tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 31. Sau đây là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ			
+ Năm 2021	1.921.751.756.186	2.457.766.479.988	4.379.518.236.174
+ Năm 2020	1.900.648.603.155	1.745.992.528.406	3.646.641.131.561
Nợ phải thu khách hàng			
+ Tại ngày 31/12/2021	77.217.435.869	116.017.909.150	193.235.345.019
+ Tại ngày 31/12/2020	66.047.166.322	61.380.484.292	127.427.650.614

41. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	135.825,06	723.606,77
- EUR	292,30	303,22
- SGD	242,41	264,49
Phải thu khách hàng (USD)	5.136.945,28	2.415.595,60
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	17.256.551,31	4.971.788,80
Phải trả người bán (USD)	1.393.519,00	253.280,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	406.180.687.837	-	406.180.687.837
Chi phí phải trả	4.976.115.172	-	4.976.115.172
Vay và nợ thuê tài chính	572.218.150.996	1.599.748.757	573.817.899.753
Phải trả khác	60.601.969.515	420.000.000	61.021.969.515
Cộng	1.043.976.923.520	2.019.748.757	1.045.996.672.277

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	224.126.052.256	-	224.126.052.256
Chi phí phải trả	1.004.863.874	-	1.004.863.874
Vay và nợ thuê tài chính	305.544.326.381	812.295.121	306.356.621.502
Phải trả khác	664.517.764	420.000.000	1.084.517.764
Cộng	531.339.760.275	1.232.295.121	532.572.055.396

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.621.165.826	-	89.621.165.826
Đầu tư tài chính	320.000.000.000	4.139.216.813	324.139.216.813
Phải thu khách hàng	191.665.359.244	-	191.665.359.244
Phải thu khác	9.061.041.294	531.198.925	9.592.240.219
Cộng	610.347.566.364	4.670.415.738	615.017.982.102

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.810.249.299	-	188.810.249.299
Đầu tư tài chính	150.000.000.000	3.849.602.111	153.849.602.111
Phải thu khách hàng	126.069.773.909	-	126.069.773.909
Phải thu khác	3.104.871.046	409.748.925	3.514.619.971
Cộng	467.984.894.254	4.259.351.036	472.244.245.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Số dư với các bên liên quan

		31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Trả trước người bán	139.621.500	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Phải thu khác	2.110.805.620	2.110.805.620

c. Thù lao, tiền lương, thưởng của các thành viên chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	99.000.000	45.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhật	Thành viên HĐQT	87.000.000	87.000.000
	Tổng Giám đốc	1.223.096.000	814.812.198
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT	87.000.000	87.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	959.824.000	725.093.198
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	87.000.000	87.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	87.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	87.000.000	87.000.000
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT	87.000.000	87.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	899.152.000	-
	Trưởng Ban Kiểm soát	-	673.248.267
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	870.340.000	120.544.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	818.466.000	679.737.267
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	489.533.000	-
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	311.802.000	265.080.575
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	57.000.000	57.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, trong đó có hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

45. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Các báo cáo này đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.


Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhật
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga